TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHỢ GẠO** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **60**/2024/HNGĐ-ST;
Ngày: 14 - 3 - 2024.

Về việc "Tranh chấp ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ GẠO – TỈNH TIỀN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trịnh Minh Quân;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Châu Văn Bình;
2. Bà Lê Thị Ngọc Ánh;

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Huyền Trân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Gạo: Không tham gia.

Ngày 14 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 487/2023/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 11 năm 2023 về "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 04/3/2024, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Tri Thị S – sinh năm 1968;

Địa chỉ: tổ B, ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang;

* Bị đơn: Nguyễn Minh N – sinh năm 1969;

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang;

(Chị S, anh N có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và bản tự khai bổ sung, nguyên đơn chị Tri Thị S trình bày:

- Về hôn nhân: Chị Tri Thị S và anh Nguyễn Minh N tự nguyện sống chung với nhau từ năm 1987, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo giấy đăng ký số 75 ngày 02/11/2005. Lúc đăng ký kết hôn với anh N, chị S đăng ký với tên là Tri Thị T – sinh năm 1969; ngày 27/02/2024 chị S đã được cải chính hộ tịch trong sổ đăng ký kết hôn và giấy kết hôn số 75 ngày 02/11/2005 từ tên Tri Thị T – sinh năm 1969 thành Tri Thị S – sinh năm 1968 theo đúng giấy Căn cước công dân của chị theo Văn bản Trích lục cải chính

hộ tịch số 46/TLCCHT của Ủy ban nhân dân huyện C. Chị và anh N sống hạnh phúc đến năm 2005 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do từ năm 2003 anh N đi làm rồi quen và chung sống với người khác, nhưng anh chị vẫn duy trì cuộc sống chung, từ năm 2018 anh chị đã thật sự ly thân luôn với nhau cho đến nay. Nay thấy tình cảm vợ chồng thật sự không còn, nên chị S xin ly hôn với anh N.

- Về con chung: Có ba con chung tên Nguyễn Minh H – sinh ngày 10/12/1987, Nguyễn Minh C – sinh năm 12/9/1997 và Nguyễn Minh C1 – sinh ngày 20/10/1999, các con hiện đã trưởng thành, lao động bình thường, chị không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

* Bị đơn anh Nguyễn Minh N mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị S, đồng thời có đơn xin Tòa án tiến hành hòa giải, xét xử vắng mặt.

* Tại phiên tòa, nguyên đơn chị Tri Thị S và bị đơn anh Nguyễn Minh N có đơn xin xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ, ý kiến của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật: Chị S khởi kiện yêu cầu ly hôn anh N, nên xác định đây là tranh chấp ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn hiện cư trú tại xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang; căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thẩm quyền giải quyết vụ án là của Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo.

Về sự vắng mặt của các đương sự: Nguyên đơn Tri Thị S và bị đơn Nguyễn Minh N có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị S, anh N.

[2] Đối với yêu cầu xin ly hôn của chị Tri Thị S, Hội đồng xét xử xét thấy: Hôn nhân giữa chị S và anh N trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều kiện kết hôn, hôn nhân có đăng ký và được Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 75 ngày 02/11/2005. Thời điểm đăng ký kết hôn với anh N, chị S đăng ký với tên Tri Thị T – sinh năm 1969, ngày 27/02/2024 chị S đã được cải chính hộ tịch trong sổ đăng ký kết hôn và giấy kết hôn số 75 ngày 02/11/2005 từ tên Tri Thị T – sinh năm 1969 thành Tri Thị S – sinh năm 1968 theo đúng giấy Căn cước công dân của chị theo Văn bản Trích lục cải chính hộ tịch số 46/TLCCHT của Ủy ban nhân dân huyện C, nên xác định là

hôn nhân của chị S và anh N là hôn nhân hợp pháp. Chị S xin ly hôn anh N với lý do từ năm 2003 anh N đi làm rồi quen và chung sống với người khác, nhưng anh chị vẫn duy trì cuộc sống chung và anh chị đã thật sự ly thân luôn với nhau từ năm 2018 cho đến nay. Tòa án đã triệu tập anh N nhiều lần để tạo điều kiện cho anh chị hàn gắn mối quan hệ vợ chồng, nhưng anh S vẫn vắng mặt và có đơn xin hòa giải, xét xử vắng mặt đối với yêu cầu xin ly hôn của chị S, cho thấy anh N không còn quan tâm đến cuộc hôn nhân giữa hai người. Xét thấy hôn nhân giữa chị S và anh N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình, nên cần chấp nhận cho chị S ly hôn với anh N.

[3] Về con chung: Có 03 con chung tên Nguyễn Minh H – sinh ngày 10/12/1987, Nguyễn Minh C – sinh năm 12/9/1997 và Nguyễn Minh C1 – sinh ngày 20/10/1999, các con hiện đã trưởng thành, lao động bình thường, chị không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Chị S trình bày không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết; nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: Chị S xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết; nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228, Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Tri Thị S**.

1. Cho chị **Tri Thị S** được ly hôn với anh **Nguyễn Minh N**.

2. Về án phí: Chị Tri Thị S phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà chị đã nộp theo biên lai thu số 0026452 ngày 31/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Gạo, xem như chị đã thi hành xong án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Chợ Gạo;
- Chi cục THADS huyện Chợ Gạo;
- UBND xã Tân Bình Thạnh;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, án văn.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trịnh Minh Quân